QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG VĂN V

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG TIÊN NỘI, XÃ TIÊN NGOẠI VÀ XÃ YÊN NAM, THỊ XÃ DUY TIÊN, TỈNH HÀ NAM

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

0 60M 300M

1ĐV = 60M

KÝ HIỆU:

- ĐẤT DỊCH VỤ
- ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, KHO BÃI
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DÙNG
- ĐẤT SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- BÃI ĐỖ XE
- RANH GIỚI KHU CÔNG NGHIỆP

A: TÊN LÔ ĐẤT
B: MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA (%)
C: TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)
D: HỆ SỐ SDĐ (LẦN)
E: DIỆN TÍCH (HA)

MẶT CẮT ĐƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP

MẶT CẮT 1 - 1

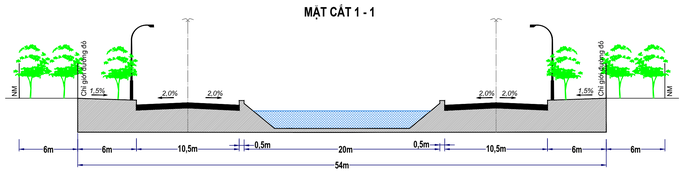

MẶT CẮT 2 - 2

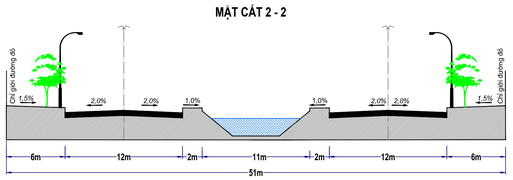

MẶT CẮT 3 - 3

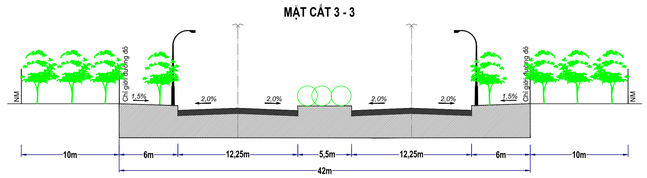

MẶT CẮT 4 - 4

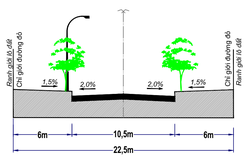

MẶT CẮT 5 - 5

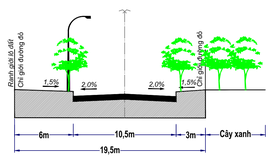

MẶT CẮT 6 - 6

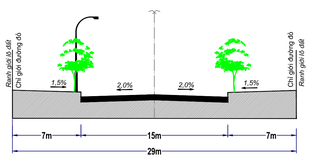

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT KCN ĐỒNG VĂN V

STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO, CHIỀU CAO TỐI ĐA (TẦNG)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT
1	**CC**	**ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ KCN**	**8,58**	**3,43**			
1.1	DV.01	Đất hành chính, dịch vụ KCN	3,80		65	8	5,20
1.2	DV.02	Đất hành chính, dịch vụ KCN	1,09		65	8	5,20
1.3	DV.03	Đất hành chính, dịch vụ KCN	3,69		65	8	5,20
2	**CN**	**ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TẦNG**	**181,87**	**72,75**	**65**	**5**	**3,25**
2.1	CN.01	Đất nhà máy, kho tầng	9,90		65	5	3,25
2.2	CN.02	Đất nhà máy, kho tầng	10,20		65	5	3,25
2.3	CN.03	Đất nhà máy, kho tầng	12,59		65	5	3,25
2.4	CN.04	Đất nhà máy, kho tầng	12,97		65	5	3,25
2.5	CN.05	Đất nhà máy, kho tầng	13,26		65	5	3,25
2.6	CN.06	Đất nhà máy, kho tầng	10,27		65	5	3,25
2.7	CN.07	Đất nhà máy, kho tầng	25,29		65	5	3,25
2.8	CN.08	Đất nhà máy, kho tầng	5,16		65	5	3,25
2.9	CN.09	Đất nhà máy, kho tầng	4,50		65	5	3,25
2.10	CN.10	Đất nhà máy, kho tầng	21,23		65	5	3,25
2.11	CN.11	Đất nhà máy, kho tầng	6,61		65	5	3,25
2.12	CN.12	Đất nhà máy, kho tầng	16,02		65	5	3,25
2.13	CN.13	Đất nhà máy, kho tầng	12,26		65	5	3,25
2.14	CN.14	Đất nhà máy, kho tầng	8,89		65	5	3,25
2.15	CN.15	Đất nhà máy, kho tầng	12,72		65	5	3,25
3	**CX**	**CÂY XANH, MẶT NƯỚC**	**29,48**	**11,79**			
3.4		Cây xanh	26,00	10,40	5	1	0,05
3.5		Mặt nước	3,48	1,39			
4	**HTKT**	**ĐẤT CÁC KHU KỸ THUẬT**	**2,86**	**1,14**	**60**	**5**	3,0
4.1	HTKT.1	Trạm xử lý nước thải	1,30	0,52	60	5	3,0
4.2	HTKT.2	Trạm cấp nước, PCCC	0,98	0,39			
4.3	HTKT.3	Trạm biến áp	0,58	0,23			
5		**ĐẤT GIAO THÔNG**	**27,21**	**10,88**			
5.1		Bãi đỗ xe	2,15	0,86	10	3	0,30
5.2		Giao thông nội bộ	25,06	10,02			
		TỔNG CỘNG	**250,00**	**100,00**			

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ KHU PHÍA ĐÔNG

STT	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
N01	X 2281665.418	Y 600252.422
N02	X 2281675.671	Y 600262.920
N03	X 2281687.737	Y 600718.249
N04	X 2281681.175	Y 600937.480
N05	X 2281489.441	Y 601031.750
N06	X 2281406.013	Y 600766.548
N07	X 2281244.351	Y 600818.641
N08	X 2281300.993	Y 601034.259
N09	X 2281111.708	Y 601081.567
N10	X 2281176.609	Y 601303.731
N11	X 2280520.995	Y 601494.368
N12	X 2280519.753	Y 601691.117
N13	X 2280499.499	Y 601690.549
N14	X 2280907.420	Y 601542.458
N15	X 2280500.810	Y 601507.369
N16	X 2280503.662	Y 601468.184
N17	X 2280704.011	Y 600214.106
N18	X 2280715.576	Y 600204.732
N19	X 2281191.314	Y 600212.312

STT	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
P01	X 2281659.755	Y 601348.554
P02	X 2281666.900	Y 601355.961
P03	X 2281651.939	Y 601442.698
P04	X 2281621.360	Y 601525.233
P05	X 2281428.852	Y 601920.879
P06	X 2281369.366	Y 602072.998
P07	X 2281348.289	Y 602142.938
P08	X 2281343.135	Y 602146.767
P09	X 2280599.456	Y 602146.767
P10	X 2280528.746	Y 602117.478
P11	X 2280499.456	Y 602046.767
P12	X 2280499.456	Y 601736.993
P13	X 2280508.527	Y 601722.784
P14	X 2280846.852	Y 601565.802
P15	X 2280907.420	Y 601542.458
P16	X 2281160.234	Y 601463.887
P17	X 2281220.672	Y 601448.205
P18	X 2281240.267	Y 601443.877
P19	X 2281353.728	Y 601419.219

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ KHU PHÍA TÂY

STT	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
M01	X 2281715.080	Y 598636.371
M02	X 2281692.701	Y 598880.357
M03	X 2281680.231	Y 598897.092
M04	X 2281661.005	Y 598908.684
M05	X 2281646.438	Y 598925.767
M06	X 2281645.375	Y 598996.537
M07	X 2281668.848	Y 599021.200
M08	X 2281676.092	Y 599029.265
M09	X 2281678.065	Y 599039.924
M10	X 2281656.569	Y 599274.277
M11	X 2281652.840	Y 599334.372
M12	X 2281652.659	Y 599394.583
M13	X 2281672.477	Y 600142.408
M14	X 2281662.755	Y 600151.902
M15	X 2281196.759	Y 600112.949
M16	X 2280729.206	Y 600104.975
M17	X 2280720.274	Y 600094.529
M18	X 2280740.605	Y 599903.011
M19	X 2280761.608	Y 599705.888
M20	X 2280995.803	Y 599731.162
M21	X 2280995.803	Y 599918.908
M22	X 2281191.413	Y 599918.908
M23	X 2281353.098	Y 599918.908
M24	X 2281353.098	Y 599767.995
M25	X 2281316.783	Y 599767.995
M26	X 2281316.783	Y 599198.329
M27	X 2281106.986	Y 599061.761
M28	X 2281102.751	Y 598533.498
M29	X 2281441.988	Y 598453.843
M30	X 2281482.610	Y 598610.398

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND TỈNH HÀ NAM
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ:.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ:.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2023

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ NAM
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ:.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2.000
KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG VĂN V
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG TIÊN NỘI, XÃ TIÊN NGOẠI VÀ XÃ YÊN NAM, THỊ XÃ DUY TIÊN, TỈNH HÀ NAM

TÊN BẢN VẼ

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT	HT: 2023
THIẾT KẾ	KTS. VŨ ĐÌNH TRỌNG		
CHỦ TRÌ	KTS. VŨ ĐÌNH TRỌNG		
CHỦ NHIỆM C.T	KTS. HỨA VIẾT TRÍ		
GIÁM ĐỐC TT	KS. BÙI MINH KHÁNH		
Q.L. KỸ THUẬT	KTS. NGUYỄN SƠN		

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:
THS. KTS. HOÀNG THỊ NGỌC LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM (VCC)
ĐC: Tầng 8-11, Số 10 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: 024 - 39 761784 / 024 - 22206898 FAX: 024 - 22206366